

Bài 5 buổi 1 : チン バオ カン 様

1. Nghi vấn từ gồm có : 1. なに : cái gì

- 2. だれ : ai
- 3. どこ: ở đâu
- 4. いつ: khi nào

Nội dung 1 :

- 1. なに : cái gì
- 2. だれ : ai
- 3. どこ: ở đâu
- 4. いつ: khi nào

Nghi vấn từ chỉ sử dụng trong câu hỏi có vai trò là từ để hỏi

Nội dung 2 :

Nghi vấn từ + “か”

- 1. なにか : cái gì đó
- 2. だれか: ai đó
- 3. どこか: ở đâu đó
- 4. いつか : khi nào đó

Ví dụ : **なにを** のみますか。: bạn uống cái gì
what do you drink?

なにかを のみますか。: bạn có uống gì không ? (ĐÂY LÀ YES/NO QUESTION)

Do you drink anything?

2. Phủ định hoàn toàn : hoàn toàn không làm gì đó

Nghi vấn từ + も + V phủ định .

ví dụ: **なんにも** のみません。

Không uống gì cả.

Lưu ý : - Trợ từ **へ** thay thế thành **も** hoặc dùng **へも** đều được

どこへ いきますか。

どこも 行きません。

どこへも 行きません

どこへも = どこも

Đối với trợ từ “に”、“で”、“と” thì thêm “も” vào ngay sau trợ từ để nhấn mạnh, không được bỏ : にも、でも、とも

ví dụ : だれにも あいしません。

Quanさん に あいます : tôi gặp quan

だれにも あいしません : tôi không gặp ai cả

どこでも べんきょうしません。 : Không học ở đâu cả.

だれとも いきません。 : Không đi cùng ai cả

1. Phân biệt 『Nghỉ vấn từ』 & 『Nghỉ vấn từ + か』 (5.1)

『Nghỉ vấn từ』	『Nghỉ vấn từ + か』
<p>なに : cái gì だれ : ai どこ : ở đâu いつ : khi nào</p> <p>→ Chỉ sử dụng trong câu hỏi với vai trò “Từ để hỏi” (Nghỉ vấn từ)</p>	<p>なにか : cái gì đó だれか : ai đó どこか : ở đâu đó, chỗ nào đó いつか : khi nào đó</p> <p>→ Sử dụng trong cả câu hỏi và câu trần thuật như một Danh từ (danh từ không xác định)</p>
<p>* Trong câu hỏi</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> A : まいあさ、<u>なに</u>を 食べますか。 Mỗi sáng bạn hay ăn cái gì thế? B : パンと たまごを 食べます。 Tôi ăn bánh mì và trứng. A : あした、<u>だれ</u>に 会いますか。 Ngày mai, bạn sẽ gặp ai? B : ともだちに 会います。 Tôi gặp bạn A : 日曜日、<u>どこ</u>へ 行きますか。 Chủ Nhật bạn sẽ đi đâu? B : ほんやへ 行きます。 Tôi đi hiệu sách <p>→ Đối với câu hỏi sử dụng 『Nghỉ vấn từ』 , câu trả lời luôn mang nội dung, đáp án cụ thể.</p>	<p>* Trong câu hỏi</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> A : まいあさ、<u>なにか</u>を 食べますか。 Mỗi sáng bạn có ăn gì không? B : はい。(パンと たまごを 食べます。) Có. (Tôi ăn bánh mì và trứng。) A : あした、<u>だれか</u>に 会いますか。 Ngày mai, bạn có gặp ai không ? B : はい。ともだちに 会います。 Có. (Tôi gặp bạn。) A : 日曜日、<u>どこか</u>へ 行きますか。 Chủ Nhật bạn có đi đâu không? B : いいえ。(どこへも 行きません。) Không. (Tôi chẳng đi đâu cả。) <p>→ Đối với câu hỏi dùng 『Nghỉ vấn từ + か』 , câu trả lời luôn là 『はい』 hoặc 『いいえ』 . (có thể bổ sung thêm nội dung cụ thể ở phía sau.)</p>
<p>* Trong câu trần thuật</p> <p>→ Không sử dụng được 『Nghỉ vấn từ』</p>	<p>* Trong câu trần thuật (đc sử dụng như 1 DT)</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> つくえの うえに <u>なにか</u>が あります。 → Trên bàn có cái gì đấy (mà mình ko biết). ちちは うちのそとで <u>だれか</u>に会います。 → Bố tôi đang gặp ai đó ở ngoài nhà. たなかさんは <u>どこか</u>へ 行きます。 → Anh Tanaka đang đi đâu đó. <u>いつか</u> 日本へ 行きます。 → Một ngày nào đó tôi sẽ đi Nhật.

THỂ HIỆN TẠI VÀ QUÁ KHỨ CỦA DANH - ĐỘNG - TÍNH TỪ :

	Thì Hiện tại – Tương lai		Thì Quá khứ	
	Khẳng định	Phủ định	Khẳng định	Phủ định
Động từ	V ます	V ません	V ました	V ませんでした
TT đuôi i	A いです	A くないです	A かったです	A けなかったです
TT đuôi na	A なんです	A じゃありません	A でした	A じゃありませんでした
Danh từ	N です	N じゃありません	N でした	N じゃありませんでした

ví dụ cụ thể :

Động từ : あいます → あいせん → あいました → あいせんでした

Tính từ đuôi i : いいです → よくないです → よかったです → よくなかったです
 くらいです → くらいくないです → くらいかったです → くらいくなかったです

Tính từ đuôi na : きれいです → きれいじゃありません → きれいでした
 → きれいじゃありませんでした

Danh từ : 本です → 本じゃありません → 本でした → 本じゃありませんでした

-----Bài 5 buổi 2 -----

1. Làm gì cùng với ai:

と: cùng - với - và

(?) だれ と V ますか。

(一) Tên người と V ます。

ví dụ 1 きのう、だれと べんきょうしましたか。
 こいびと と べんきょうしました。

ví dụ 2 まいあさ、だれと あさごはんをたべますか。
 ともだち と たべます。

2. Làm gì ở đâu : nói về địa điểm diễn ra hành động

(?) Địa điểm + [で] V ますか。

(一) Địa điểm で V ます。

Thời gian cụ thể +に

thời gian không cụ thể + (X)

3. Làm cái gì hết bao lâu :

(?) どのくらい Vますか。

Thời lượng (くらい) Vます。

Ví dụ : どのくらい 日本語を べんきょうしますか。
2じかん くらい べんきょうします。

4. Trình bày nguyên nhân, lí do (why - because)

どうして : Tại vì sao

どうしてですか : tại sao vậy ?

(?) どうして _____ か。

(-) _____ から。

Ví dụ : Tại sao bạn lại học tiếng nhật ?

どうして 日本語を べんきょうしますか。

Tại vì tiếng nhật thú vị.

日本語 は おもしろい です から。

5. Nói về ý muốn : muốn cái gì

ほしい : muốn(muốn cái gì)

N が ほしいです。

Tôi muốn N.

PC が ほしいです。

あたらしい バイク が ほしいです。

ví dụ : tôi muốn một cái bánh mì ngon.
おいしいパン が ほしいです。

Muốn làm gì

Vます → Vたいです。

Vます : Bỏ masu thay vào đó là taidesu

ví dụ : あいます → あいたいです。

いきます → いたいです。

こいびと と いたいです。

ví dụ : tôi muốn học tiếng anh

えいご を べんきょうしたいです。

※ 『Vたい』 sử dụng như tính từ đuôi い. Và chỉ dùng để nói về ý muốn của bản thân hoặc người đang nói chuyện với mình, không dùng với ngôi thứ 3. (tương tự 『ほしい』)

れい :

6. Thích/ghét cái gì đó :

すき : thích

きらい: ghét

S は N が すきです。S thích N

S は N が きらいです。S ghét N

Ví dụ : Tôi thích bóng đá

わたしは サッカー が すきです。

Tôi ghét tennis

わたしは テニス が きらいです。

7. Đi đâu để làm gì : chỉ mục đích của việc di chuyển

Động từ di chuyển : dtđc

Địa điểm + へ + N + に + dtđc

Ví dụ :

日本 へ べんきょうに 行きました。

スーパー へ かいものに 行きました。